

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.420	16.520	16.930	16.930	VNĐ
	CAD	18.470	18.580	19.050	19.050	VNĐ
	CHF		31.050		31.880	VNĐ
	EUR	28.890	29.020	29.810	29.810	VNĐ
	GBP	34.400	34.550	35.440	35.440	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,50	179,00	182,60	183,60	VNĐ
	NZD		15.200		15.710	VNĐ
	SGD	19.750	19.920	20.440	20.440	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:40 ngày 23/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:40, 23/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.